

Sự hài lòng của sinh viên ngành y khoa về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Nguyễn Trường An^{1*}, Võ Ngọc Hà My¹, Ngô Văn Đồng¹, Vĩnh Khánh¹, Phan Văn Thắng¹,
Hà Minh Phương¹, Lê Thị Phương Thuận¹, Nguyễn Thị Nhật Hòa¹, Võ Phúc Anh¹

(1) Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Từ năm học 2018-2019, Trường Đại học Y - Dược, đã tiến hành đổi mới chương trình đào tạo ngành Y khoa theo hướng tích hợp dựa trên năng lực. Việc khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về chương trình đào tạo là một trong những tiêu chí bắt buộc tại Trường Đại học Y - Dược trong kiểm định chất lượng đào tạo của nhà trường. Nhiều khía cạnh của chương trình đào tạo đã được xem xét trong nghiên cứu này như: mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo, tài liệu và cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, tổ chức đánh giá và tư vấn hỗ trợ sinh viên. **Mục tiêu:** 1) Khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về chương trình đào tạo và 2) Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, thực hiện trên 847 sinh viên Y khoa từ năm 1 đến năm 4 Trường Đại học Y - Dược. Số liệu được thu thập bằng bộ công cụ tự điền Google form gồm 2 phần: thông tin chung; sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về chương trình đào tạo. Phân tích số liệu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích và xử lý số liệu thu được. Phân tích thống kê mô tả bằng tần số và tỷ lệ. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá độ tin cậy của thang đo mức độ hài lòng của sinh viên với chất lượng đào tạo và sự phù hợp của mô hình. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính Linear Regression được dùng để đánh giá mối tương quan của các thành phần chất lượng đào tạo với sự hài lòng của sinh viên. **Kết quả:** Mức độ hài lòng chung về chương trình đào tạo là 87,8%. Kết quả từ mô hình hồi quy mức độ hài lòng chung của SV chịu tác động bởi nhân tố GV (đội ngũ giảng viên), CTĐT (mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo), TCHT (tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV) và nhân tố CSVC (tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo). **Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên hài lòng chung với chương trình đào tạo là 87,8%. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của sinh viên ngành y khoa về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược lần lượt theo thứ tự giảm dần là: GV (đội ngũ giảng viên), tiếp đến là CTĐT (mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo), TCHT (tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV) và chịu ảnh hưởng ít nhất là nhân tố CSVC (tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo).

Từ khóa: sự hài lòng, sinh viên y khoa, đào tạo đại học, Đại học Y - Dược Huế.

Abstract

Satisfaction of medical students with the training program at Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Nguyen Truong An^{1*}, Vo Ngoc Ha My¹, Ngo Van Dong¹, Vinh Khanh¹, Phan Van Thang¹,
Ha Minh Phuong¹, Le Thi Phuong Thuan¹, Nguyen Thi Nhat Hoa¹, Vo Phuc Anh¹

(1) Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Background: From the academic year 2018-2019, the University of Medicine and Pharmacy has renewed the medical training program in the direction of integration based on competence. One of the mandatory criteria is to survey the satisfaction of medical students with the training program at the Hue University of Medicine and Pharmacy, in order to validate the school's training quality. A plethora of aspects of the training program was considered in this study, such as objectives and content of the training program, materials and facilities, teaching staff, organization of assessment, and counseling to support students. **Objectives:** 1) Surveying the fulfillment of medical students with the training program and 2) Finding out some factors related to student contentment with the training program. **Materials and methods:** Cross-sectional descriptive study was applied to investigate the satisfaction of 847 medical students from 1st to 4th year at the University of Medicine and Pharmacy. The data retrieved from the Google form autocomplete

toolkit consisted of 2 parts: general information and the satisfaction of medical students with the training program. Data analysis was performed using SPSS 20.0 software. Partition system description was achieved by frequency and rate. Exploratory factor analysis was employed to evaluate the reliability of the satisfactory scale of students with the training quality and the model's suitability. Linear regression was utilized to assess the correlation of the training quality factors with the satisfaction of students. **Results:** Overall, 87.8% of students are content with the renewed training program. The linear regression model shows that the students' fulfillment is determined by lecturers, objectives and contents of the program, administrative organization (structure, evaluation, and support for students), and facility-related factors (materials and training facilities). **Conclusions:** The satisfaction rate of students reaches 87.8%. The degree of influence of these factors on the satisfaction of medical students with the training program at the University of Medicine and Pharmacy follows a descending order: (1) teaching staff, (2) objectives and content of the training program, (3) organizing, evaluating, and supporting students, (4) materials and facilities for training.

Keywords: satisfaction, medical students, university training, Hue University of Medicine and Pharmacy.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế tiến hành đổi mới chương trình đào tạo ngành Y khoa theo hướng tích hợp dựa trên năng lực từ năm học 2018-2019. Việc khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về chương trình đào tạo là một trong những tiêu chí bắt buộc tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế trong kiểm định chất lượng đào tạo của nhà trường [1], [2]. Chất lượng dịch vụ đào tạo thu hút rất nhiều sự quan tâm, đặc biệt trong nền giáo dục hiện nay. Vì vậy việc thu thập, phân tích ý kiến người học, đo lường mức độ hài lòng đối với chương trình đào tạo của nhà trường cung cấp là việc làm cần thiết và quan trọng, luôn được quan tâm hàng đầu nhằm giúp cải thiện chất lượng, đáp ứng các yêu cầu của người học [6]. Nhiều khía cạnh của chương trình đào tạo đã được xem xét trong nghiên cứu này như: mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo; tài liệu và cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; tổ chức đánh giá và tư vấn hỗ trợ sinh viên. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm 2 mục tiêu:

(1) *Khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về chương trình đào tạo.*

(2) *Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên (SV) năm 1- 4 ngành Y khoa chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Khảo sát trực tuyến bộ câu hỏi về mức độ hài lòng của SV ngành Y khoa về chương trình đào tạo được thực hiện qua Google Form từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2022. Tổng cộng có 847 biểu mẫu đủ điều kiện để phân tích.

Mô hình đánh giá hài lòng của SV về chương trình đào tạo dựa trên 4 yếu tố: mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo; tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; đội ngũ giảng viên; tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV.

Đánh giá mức độ hài lòng của SV dựa vào thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5 tương ứng với: 1 điểm = rất không hài lòng; 2 điểm: không hài lòng; 3 điểm = bình thường; 4 điểm = hài lòng; 5 điểm = rất hài lòng. Mức độ hài lòng chung của SV: được phân loại dựa theo giá trị trung bình của thang đo, với điểm cắt là 3. SV hài lòng với chương trình đào tạo khi giá trị trung bình của thang đo >3 và ngược lại.

Để đo lường mức độ hài lòng của SV với chất lượng đào tạo, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá độ tin cậy của thang đo và sự phù hợp của mô hình. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính được dùng để đánh giá mối tương quan của các thành phần chất lượng đào tạo với sự hài lòng của SV.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành trên cơ sở tham gia tự nguyện của SV, tôn trọng và đảm bảo bí mật các thông tin cá nhân. SV được giải thích đầy đủ mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm (n=847)		n	%
Giới tính	Nam	367	43,3
	Nữ	480	56,7
Năm học	Năm 1	258	30,5
	Năm 2	215	25,4
	Năm 3	181	21,4
	Năm 4	193	22,8
Xếp loại học tập năm học 2020-2021	Xuất sắc	93	11,0
	Giỏi	361	42,6
	Khá	344	40,6
	Trung bình	49	5,8
SV đang sống với	Sống cùng bố, mẹ	104	12,3
	Sống với người thân	20	2,4
	Ở trọ	706	83,4
	Khác	17	2,0
Nơi ở của gia đình SV	Thành phố	323	38,1
	Thị trấn	144	17,0
	Khác	380	44,9
Mức độ yêu thích ngành học của SV	Hoàn toàn không thích	6	0,7
	Không thích	68	8,0
	Tương đối thích	379	44,7
	Thích	315	37,2
	Rất thích	79	9,3

Kết quả cho thấy tổng 847 SV tham gia vào nghiên cứu, trong số đó số lượng SV là nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn (56,7%). Tỷ lệ tham gia khảo sát của các khối lớp khá tương đồng, đa số SV học lực khá trở lên tham gia vào nghiên cứu. Trong đó, số SV đang ở trọ chiếm tỷ lệ cao nhất với 83,4%. Gần 50% SV yêu thích ngành học tuy nhiên vẫn có 8,0% SV không thích và 0,7% hoàn toàn không thích ngành học.

3.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo

Qua khảo sát thực tế 847 SV, chương trình đào tạo nhận được sự đánh giá cao của các bạn SV.

Bảng 2. Mức độ hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo

Nội dung	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo					
Chương trình đào tạo được thông báo đầy đủ cho SV	43 (5,1%)	43 (5,1%)	191 (22,6%)	446 (52,7%)	124 (14,6%)
SV hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo của ngành mà mình đang theo học	40 (4,7%)	27 (3,2%)	196 (23,1%)	485 (57,3%)	99 (11,7%)
Chương trình đào tạo bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	44 (5,2%)	16 (1,9%)	141 (16,6%)	517 (61,0%)	129 (15,2%)
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành là hợp lý	40 (4,7%)	53 (6,3%)	245 (28,9%)	425 (50,2%)	84 (9,9%)

Nội dung	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
Các môn học trong chương trình đào tạo có sự gắn kết với nhau	47 (5,5%)	37 (4,4%)	181 (21,4%)	465 (54,9%)	117 (13,8%)
Chương trình đào tạo có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	43 (5,1%)	51 (6,0%)	214 (25,3%)	438 (51,7%)	101 (11,9%)
Phân bố các học phần theo từng năm học phù hợp	48 (5,7%)	44 (5,2%)	249 (29,4%)	404 (47,7%)	102 (12,0%)
Tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo					
Giáo trình/tài liệu học tập của mỗi môn học được thông báo đầy đủ, đa dạng	45 (5,3%)	139 (16,4%)	248 (29,3%)	341 (40,3%)	74 (8,7%)
Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học	36 (4,3%)	46 (5,4%)	211 (24,9%)	483 (57,0%)	71 (8,4%)
Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV	37 (4,4%)	37 (4,4%)	278 (32,8%)	393 (46,4%)	102 (12,0%)
Các ứng dụng tiện ích trực tuyến - truy cập Internet, website phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập	55 (6,5%)	113 (13,3%)	250 (29,5%)	350 (41,3%)	79 (9,3%)
Trường có đủ phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc học tập của SV	41 (4,8%)	31 (3,7%)	183 (21,6%)	478 (56,4%)	114 (13,5%)
Phòng thực hành, thí nghiệm của trường được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để SV thực hành, thí nghiệm	38 (4,5%)	58 (6,8%)	204 (24,1%)	442 (52,2%)	105 (12,4%)
Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	38 (4,5%)	60 (7,1%)	207 (24,4%)	433 (51,1%)	109 (12,9%)
Phòng học đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng, âm thanh	38 (4,5%)	60 (7,1%)	207 (24,4%)	433 (51,1%)	109 (12,9%)
Đội ngũ giảng viên					
Giảng viên có trình độ cao, sâu rộng về chuyên môn giảng dạy	29 (3,4%)	5 (0,6%)	99 (11,7%)	455 (53,7%)	259 (30,6%)
Giảng viên có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu	34 (4,0%)	28 (3,3%)	201 (23,7%)	438 (51,7%)	146 (17,2%)
Giảng viên thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy	30 (3,5%)	13 (1,5%)	149 (17,6%)	483 (57,0%)	172 (20,3%)
Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	37 (4,4%)	41 (4,8%)	195 (23,0%)	439 (51,8%)	135 (15,9%)
Giảng viên có thái độ gần gũi và thân thiện với SV	32 (3,8%)	13 (1,5%)	178 (21,0%)	464 (54,8%)	160 (18,9%)
Giảng viên sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV	31 (3,7%)	7 (0,8%)	123 (14,5%)	462 (54,5%)	224 (26,4%)
Giảng viên đánh giá kết quả học tập chính xác và công bằng	32 (3,8%)	22 (2,6%)	197 (23,3%)	451 (53,2%)	145 (17,1%)
SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy và chỉ tiêu đánh giá kết quả học tập	28 (3,3%)	22 (2,6%)	182 (21,5%)	464 (54,8%)	151 (17,8%)
Giảng viên sử dụng nhiều hình thức khác nhau để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV	27 (3,2%)	13 (1,5%)	159 (18,8%)	500 (59,0%)	148 (17,5%)

Nội dung	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
Giảng viên phát huy được tính tích cực chủ động của SV	31 (3,7%)	20 (2,4%)	172 (20,3%)	477 (56,3%)	147 (17,4%)
Tổ chức đào tạo và đánh giá SV					
Kế hoạch học tập được thông báo kịp thời cho SV	33 (3,9%)	51 (6,0%)	215 (25,4%)	440 (51,9%)	108 (12,8%)
Kế hoạch học tập tạo thuận lợi cho SV: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt	33 (3,9%)	70 (8,3%)	230 (27,2%)	404 (47,7%)	110 (13,0%)
Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho SV trong học tập	41 (4,8%)	69 (8,1%)	235 (27,7%)	392 (46,3%)	110 (13,0%)
SV được cung cấp hoặc phổ biến về điều kiện dự thi kết thúc học phần, điều kiện tốt nghiệp	28 (3,3%)	17 (2,0%)	168 (19,8%)	487 (57,5%)	147 (17,4%)
Các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu chương trình	30 (3,5%)	14 (1,7%)	191 (22,6%)	490 (57,9%)	122 (14,4%)
Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của SV	39 (4,6%)	34 (4,0%)	234 (27,6%)	427 (50,4%)	113 (13,3%)
Kết quả kiểm tra đánh giá được công bố kịp thời cho SV	34 (4,0%)	70 (8,3%)	228 (26,9%)	407 (48,1%)	108 (12,8%)
Cố vấn học tập (Giáo viên chủ nhiệm) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập	41 (4,8%)	51 (6,0%)	281 (33,2%)	361 (42,6%)	113 (13,3%)
Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV được Trường quan tâm giải quyết kịp thời	29 (3,4%)	28 (3,3%)	240 (28,3%)	441 (52,1%)	109 (12,9%)
Các hoạt động Đoàn - Hội trong Trường thiết thực, có tác dụng tốt đối với SV	30 (3,5%)	28 (3,3%)	236 (27,9%)	435 (51,4%)	118 (13,9%)
SV nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của giáo vụ Khoa, Bộ môn và chuyên viên các Phòng Ban	30 (3,5%)	34 (4,0%)	223 (26,3%)	437 (51,6%)	123 (14,5%)
Các thông tin trên website của Nhà trường đa dạng, phong phú và cập nhật	39 (4,6%)	48 (5,7%)	254 (30,0%)	400 (47,2%)	106 (12,5%)
Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV	33 (3,9%)	33 (3,9%)	262 (30,9%)	410 (48,4%)	109 (12,9%)

- Nhìn chung trên 60% SV hài lòng về chương trình đào tạo. Trong đó đa số SV hài lòng nhất về những kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp mà môn học cung cấp (76,3%), tỷ lệ hài lòng thấp nhất về phân bố các học phần theo từng năm học phù hợp (59,7%).

- Qua khảo sát thực tế, đa số SV hài lòng về tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, SV đánh giá cao về số lượng và chất lượng phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc học tập của SV chiếm 69,9%. Tuy nhiên, gần 50% SV cảm thấy không hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu tài liệu tham khảo cho các môn học.

- Về mức độ hài lòng của SV về đội ngũ giảng viên: Đa số SV cho rằng đội ngũ cán bộ giảng viên

của Trường Đại học Y - Dược giàu kinh nghiệm chuyên môn và kiến thức thực tế, có tinh thần trách nhiệm cao, công bằng tích cực trong đánh giá kết quả học tập, giảng viên sẵn sàng chia sẻ kiến thức vì vậy nhận được sự đồng tình cao từ phía SV.

- Kết quả điều tra cho thấy, đối với tổ chức quản lí, đào tạo được đánh giá cao từ SV. Tuy nhiên, về bố trí sĩ số hợp lý chưa được sự đồng tình cao từ SV (40,6% SV đánh giá), đây là vấn đề cần được quan tâm. Hơn 50% SV hài lòng về tư vấn, hỗ trợ SV, tuy nhiên vẫn còn tỷ lệ lớn SV (44%) cho rằng cố vấn học tập (giáo viên chủ nhiệm) cần tích cực tư vấn và hỗ trợ SV trong học tập, 40,3% SV mong muốn thông tin trên website Nhà trường cần đa dạng, phong phú và cập nhật hơn.

Bảng 3. Mức độ hài lòng chung của sinh viên về chương trình đào tạo

Mức độ hài lòng chung	n	%
Có	744	87,8
Không	103	12,2
Tổng	847	100,0

Đa số SV hài lòng về chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng đào tạo chuyên ngành y khoa nói riêng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Bảng 4. Kết quả kiểm định thang đo

STT	Nội dung	Hệ số Cronbach'Alpha
1	Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo	0,954
2	Tài liệu và cơ sở vật chất	0,940
3	Đội ngũ giảng viên	0,972
4	Tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV	0,966
Tổng		0,983

Mức độ tin cậy của thang đo: Kết quả kiểm định thang đo cho các biến độc lập được thể hiện trong Bảng 4. Theo kết quả trên, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về tính đơn hướng, độ tin cậy và độ giá trị, do đó tất cả các biến quan sát của các thang đo đều được giữ lại.

Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading) > 0,5. Theo Hair và cs. (2010), hệ số tải từ 0,5 là biến quan sát đạt chất lượng tốt.

Bảng 5. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

KMO đo lường độ phù hợp của dữ liệu		0,983
Kiểm định Bartlett	Kiểm định Chi bình phương ước tính	36235,185
	Bậc tự do	703
	Mức ý nghĩa	0,000

Kiểm định tính thích hợp của mô hình: Hệ số KMO=0,983, nằm trong khoảng $0,5 < KMO < 1$, nghĩa là dữ liệu thực tế trong nghiên cứu này phù hợp cho phân tích EFA.

Kiểm định Bartlett về tương quan giữa các biến quan sát (Mức ý nghĩa kiểm định Bartlett < 0,05), cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) 75,5% > 50%. Có thể thấy 75,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến quan sát trong mô hình. Như vậy, các nhân tố được đưa ra trong mô hình đã giải thích được phần lớn sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Bên cạnh đó, kích thước mẫu (n = 847) lớn hơn 5 lần tổng số biến quan sát (38 biến). Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố EFA.

Bảng 6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Biến số	Nhóm nhân tố			
	1	2	3	4
E1. Kế hoạch học tập được thông báo kịp thời cho SV	0,637			
E2. Kế hoạch học tập tạo thuận lợi cho SV: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt	0,710			
E3. Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho SV trong học tập	0,743			
E4. SV được cung cấp hoặc phổ biến về điều kiện dự thi kết thúc học phần, điều kiện tốt nghiệp	0,628			
E5. Các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu chương trình	0,629			
E6. Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của SV	0,707			

Biến số	Nhóm nhân tố			
	1	2	3	4
E7. Kết quả kiểm tra đánh giá được công bố kịp thời cho SV	0,734			
E8. Cố vấn học tập (Giáo viên chủ nhiệm) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập	0,714			
E9. Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV được Trường quan tâm giải quyết kịp thời	0,710			
E10. Các hoạt động Đoàn - Hội trong Trường thiết thực, có tác dụng tốt đối với SV	0,722			
E11. SV nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của giáo vụ Khoa, Bộ môn và chuyên viên các Phòng Ban	0,701			
E12. Các thông tin trên website của Nhà trường đa dạng, phong phú và cập nhật	0,741			
E13. Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV	0,774			
D1. Giảng viên có trình độ cao, sâu rộng về chuyên môn giảng dạy		0,754		
D2. Giảng viên có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu		0,668		
D3. Giảng viên thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy		0,735		
D4. Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy		0,667		
D5. Giảng viên có thái độ gần gũi và thân thiện với SV		0,736		
D6. Giảng viên sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV		0,756		
D7. Giảng viên đánh giá kết quả học tập chính xác và công bằng		0,706		
D8. SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy và chỉ tiêu đánh giá kết quả học tập		0,666		
D9. Giảng viên sử dụng nhiều hình thức khác nhau để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV		0,728		
D10. Giảng viên phát huy được tính tích cực chủ động của SV (sử dụng các PPGD tích cực, câu hỏi clicker, động não, team based learning...)		0,691		
B1. Chương trình đào tạo được thông báo đầy đủ cho SV			0,662	
B2. SV hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo của ngành mà mình đang theo học			0,734	
B3. Chương trình đào tạo bao gồm những học phần/modules cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp			0,745	
B4. Khối lượng kiến thức các học phần/modules cơ sở và chuyên ngành là hợp lý			0,747	
B5. Các học phần/modules trong chương trình đào tạo có sự gắn kết với nhau			0,744	
B6. Chương trình đào tạo có sự phân bổ tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý			0,724	
B7. Phân bố các học phần/modules theo từng năm học phù hợp			0,728	
C1. Giáo trình/tài liệu học tập của mỗi học phần/module được thông báo đầy đủ, đa dạng				0,610
C2. Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học				0,588

Biến số	Nhóm nhân tố			
	1	2	3	4
C3. Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV				0,655
C4. Các ứng dụng tiện ích trực tuyến - truy cập Internet, website phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập				0,659
C5. Trường có đủ phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc học tập của SV				0,679
C6. Phòng thực hành, thí nghiệm của trường được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để SV thực hành, thí nghiệm				0,701
C7. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ				0,699
C8. Phòng học đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng, âm thanh				0,668

Phân tích nhân tố khám phá EFA: Qua phân tích nhân tố khám phá (EFA), nhận diện được 4 nhóm nhân tố tác động tới mức độ hài lòng của SV với 38 biến quan sát và một biến phụ thuộc đại diện cho sự hài lòng.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng của đối tượng nghiên cứu

Thực hiện việc tạo các biến mới đại diện cho từng nhóm biến (giá trị trung bình) với:

- CTĐT (nhân tố mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo): đại diện cho các biến B1-B7.
- CSVC (nhân tố tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo): đại diện cho các biến C1-C8.
- GV (nhân tố đội ngũ giảng viên): đại diện cho các biến D1-D10.
- TCHT (nhân tố tổ chức, đánh giá và hỗ trợ sinh viên): đại diện cho các biến E1-E13.

- HL (mức độ hài lòng chung của SV): được phân loại dựa theo giá trị trung bình của thang đo, với điểm cắt là 3. SV hài lòng với chương trình đào tạo khi giá trị trung bình của thang đo >3 và ngược lại.

Kết quả kiểm định mô hình và hồi quy tuyến tính

Giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0,494 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 49,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Mức ý nghĩa kiểm định $F < 0,05$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra.

Kết quả phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như sau:

$$HL = 0,141 \times GV + 0,076 \times CTĐT + 0,061 \times TCHT + 0,038 \times CSVC - 0,298$$

Nhận xét: Mức độ hài lòng chung của SV chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố GV (đội ngũ giảng viên), tiếp đến là CTĐT (mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo), TCHT (tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV) và

chịu ảnh hưởng ít nhất là nhân tố CSVC (tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo).

4. BÀN LUẬN

4.1. Sự hài lòng của SV ngành Y khoa về chương trình đào tạo

Khảo sát sự hài lòng của SV về một số lĩnh vực phục vụ đào tạo tại trường là một vấn đề mang tính cấp thiết. Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng 4 yếu tố: mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo; tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; đội ngũ giảng viên; tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV để mô tả một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV, qua khảo sát cho thấy mức độ hài lòng chung về chương trình đào tạo ở mức cao (87,8%). Như vậy chương trình đổi mới theo hướng tích hợp dựa trên năng lực đã đạt sự hài lòng của hầu hết các SV. Chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, các yếu tố cơ sở vật chất là các yếu tố vô cùng quan trọng, đóng góp nên sự thành công trong hiệu quả đào tạo của nhà trường.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của SV về chương trình đào tạo

Từ kết quả hồi quy cho thấy mức độ hài lòng chung của SV chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố GV (nhân tố đội ngũ giảng viên). Biến GV có hệ số hồi quy 0,141, nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi mức độ đánh giá chương trình đào tạo tăng lên 1 thì sự hài lòng chung của SV tăng lên 0,141 giá trị. Điều này cho thấy trong các cơ sở giáo dục đào tạo thì yếu tố đội ngũ giảng viên giảng dạy luôn được SV quan tâm nhiều nhất.

Tiếp theo là nhân tố CTĐT (nhân tố mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo), có hệ số hồi quy 0,076, nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm đánh giá với mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo thì sự hài lòng chung của SV tăng lên 0,076, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này hoàn toàn

hợp lý bởi khi SV được trải nghiệm chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp... thì sẽ luôn tạo sự hài lòng cho SV.

Nhóm nhân tố TCHT (nhân tố tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV) cũng có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng chung của SV, với hệ số hồi quy 0,061, nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm đánh giá với tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV thì sự hài lòng chung tăng lên khoảng 0,061 điểm nếu giữ các nhân tố khác không đổi. Điều này cho thấy tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV ảnh hưởng khá nhiều tới sự hài lòng của SV.

Cuối cùng là nhân tố CSVC (nhân tố tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo), với hệ số hồi quy đạt 0,038, nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm thì sự hài lòng nói chung tăng 0,038 điểm. Trong cuộc khảo sát này, nhân tố tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo được SV đánh giá là nhân tố ít ảnh hưởng nhất tới sự hài lòng của họ.

Qua kết quả mô hình hồi quy của các yếu tố, có thể thấy rằng Giảng viên và Chương trình đào tạo là hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự hài lòng của SV về chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng đào tạo chuyên ngành y khoa nói riêng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. Trong đó nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng SV là

đội ngũ giảng viên. Đây là nhân tố quan trọng tạo nên chất lượng và thương hiệu của trường đại học. Do đó, nhà trường cần quan tâm hơn nữa để kết quả giáo dục đáp ứng ngày càng cao sự mong đợi của SV và nhu cầu xã hội. Một yếu tố khác có ảnh hưởng không nhỏ làm tăng mức độ hài lòng của SV đó là chương trình đào tạo có nội dung học phù hợp, hấp dẫn, nội dung, tài liệu học tập đa dạng, kích thích sự ham hiểu biết của SV, là động lực tạo nên niềm say mê, hứng thú trong học tập của SV. Kết quả nghiên cứu này tương tự với các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long (2006), Nguyễn Thị Thắm (2010) và Hoàng Thanh Huyền (2019), Suarman, Zahara Aziz (2013) [3], [4], [5],[6],[7].

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu tiến hành trên SV 847 ngành Y khoa năm thứ 1 đến năm thứ 4 cho thấy có 87,2% hài lòng chung về chương trình đào tạo ngành Y khoa. Kết quả từ mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của SV ngành y khoa về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế lần lượt là: (1) Đội ngũ giảng viên, (2) Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo, (3) Tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV, (4) Tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học, ban hành ngày 04/3/2014; 2014.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, ban hành ngày 19/5/2017; 2017.
3. Hoàng Thanh Huyền, Trần Thị Thái Hà. Khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán tại Học viện Ngân hàng, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, 2019; 210(11/2019): 33-43.
4. Nguyễn Thành Long. Sử dụng thang đo SERVPERF để đánh giá chất lượng đào tạo đại học tại trường Đại học

An Giang. Báo cáo nghiên cứu khoa học. An Giang: Trường Đại học An Giang; 2006.

5. Nguyễn Thị Thắm. Khảo sát sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo, Báo cáo nghiên cứu khoa học, [Luận văn Thạc sĩ], TP. Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Hà Nội - Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục; 2010.

6. Clare Chua. Perception of Quality in Higher Education. Proceedings of the Australian Universities Quality Forum 2004. Melbourne: AUQA Occasional Publication; 2004.

7. Suarman et al. The Quality of Teaching and Learning towards the satisfaction among the University students. Journal of Asian Social Science, 2013; 9(12): 252-260.